ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 2
Địa chỉ: 02 Ngô Quyền, phường Sơn Trà & 97 Lý Thái Tổ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Điện thoại: (0236) 3848376; (0262) 3796999; Fax: (0236) 3910064
Email: info@quatest2.gov.vn - Website: quatest2.gov.vn

Số: 0973.3 -K8/5520 /KT2-HC2 Ngày: 12/9/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu: **NƯỚC SẠCH BỂ CHỨA NHÀ MÁY NƯỚC QUẢNG TRỊ – XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH TRIỆU HẢI**
2. Ký hiệu mẫu: SHQT25
3. Số lượng mẫu 01
4. Tình trạng mẫu: Mẫu khoảng 6 lít, chứa trong 01 can nhựa 5 lít, 01 chai nhựa 1 lít
5. Khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ
6. Địa chỉ: Số 02 Nguyễn Trãi, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
7. Ngày nhận mẫu: 20/8/2025
8. Ngày thử nghiệm: từ ngày: 20/8/2025 đến ngày: 12/9/2025
9. Kết quả thử nghiệm:

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
1	Nhôm (Al)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,02 (MQL)	≤ 0,2
2	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,01
3	Fluor (F)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (MDL = 0,06)	≤ 1,5
4	Sunfua	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-} B&D:2017	KPH (MDL = 0,02)	≤ 0,05
5	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,001 (MQL)	≤ 0,001
6	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6196-3:2000	3,46	≤ 200
7	Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,05 (MQL)	≤ 1,3
8	Bor tính chung cho cả Borat và Axit boric	mg/L	SMEWW 4500- B C:2017	< 0,05 (MQL)	≤ 2,4
9	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,002 (MQL)	≤ 0,003
10	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,05
11	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 1
12	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,02 (MQL)	≤ 2
13	Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,002 (MQL)	≤ 0,02
14	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,07
15	Xyanua (CN^-)	mg/L	SMEWW 4500 CN^- E:2017	< 0,001 (MQL)	≤ 0,05
16	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,04
	Vi sinh vật				
17	*P.aeruginosa*	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	KPH (< 1)	< 1
18	*Staphylococcus aureus*	CFU/100mL	SMEWW 9213B (2017)	KPH (< 1)	< 1

ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 2
Địa chỉ: 02 Ngô Quyền, phường Sơn Trà & 97 Lý Thái Tổ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Điện thoại: (0236) 3848376; (0262) 3796999; Fax: (0236) 3910064
Email: info@quatest2.gov.vn - Website: quatest2.gov.vn

Số: 0973.3 -K8/5520 /KT2-HC2 Ngày: 12/9/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
	Nhóm Alkan clo hóa				
19	Cacbontetraclorua	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 2
20	Diclorometan	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
21	Tricloroeten	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 8
22	Tetracloroeten	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 40
23	1,2 - Dicloroetan	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 30
24	1,1,1-Tricloroetan	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 2000
25	Vinyl clorua	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,07)	≤ 0,3
26	1,2 - Dicloroeten	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 50
	Hydrocacbua thơm				
27	Pentachlorophenol (C_6HClO_5)	µg/L	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,017)	≤ 9
28	Benzen	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 10
29	Toluen	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 700
30	Xylen	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 500
31	Etylbenzen	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 300
32	Styren	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
	Nhóm Benzen clo hóa				
33	Monoclorobenzen	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 300
34	1,2-Diclorobenzen	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 1000
35	Tổng Triclorobenzen (1,2,3- Triclorobenzen; 1,2,4- Triclorobenzen)	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
	Nhóm các chất hữu cơ phức tạp				
36	Acrylamide	µg/L	QUATEST3 1224:2024(S)	KPH (MDL = 0,1)	≤ 0,5
37	Epiclohydrin	µg/L	US EPA Method 8260D	KPH (MDL = 0,07)	≤ 0,4
38	Hexacloro butadien	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 0,6
	Hóa chất bảo vệ thực vật				
39	Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,005)	≤ 20
40	Clodane	µg/L		KPH (MDL = 0,005)	≤ 0,2
41	DDT và các dẫn xuất	µg/L		KPH (MDL = 0,005)	≤ 1
42	Alachlor	µg/L		KPH (MDL = 0,005)	≤ 20
43	Permethrin	µg/L		KPH (MDL = 0,3)	≤ 20

Văn bản điện tử có mã: "649DF1F9E78E". Tra cứu tại: https://portal.quatest2.gov.vn/tracuuvbdt

ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 2
Địa chỉ: 02 Ngô Quyền, phường Sơn Trà & 97 Lý Thái Tổ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Điện thoại: (0236) 3848376; (0262) 3796999; Fax: (0236) 3910064
Email: info@quatest2.gov.vn - Website: quatest2.gov.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
44	Aldicarb	µg/L	KT2.QT.CH-143 (KT2.K8.TN-50/S)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 10
45	Carbofuran	µg/L		KPH (MDL = 1,0)	≤ 5
46	MCPA	µg/L		KPH (MDL = 0,2)	≤ 2
47	2,4-D	µg/L	KT2.QT.CH-115 (KT2.K8.TN-22/S)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 30
48	2,4-DB	µg/L	KT2.QT.CH-143 (KT2.K8.TN-50/S)	KPH (MDL = 10)	≤ 90
49	Fenoprop (2,4,5-TP)	µg/L		KPH (MDL = 1,0)	≤ 9
50	Mecoprop (MCPP)	µg/L		KPH (MDL = 1,0)	≤ 10
51	Isoproturon	µg/L		KPH (MDL = 1,0)	≤ 9
52	Molinate	µg/L		KPH (MDL = 1,0)	≤ 6
53	Clorotoluron	µg/L		KPH (MDL = 2,0)	≤ 30
54	Pendimetalin	µg/L		KPH (MDL = 5,0)	≤ 20
55	Simazine	µg/L		KPH (MDL = 0,3)	≤ 2
56	Propanil	µg/L		KPH (MDL = 1,0)	≤ 20
57	1,3-Dichloropropen	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
58	1,2-Dibromo-3 Cloropropan (DBCP)	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,2)	≤ 1
59	1,2-Dicloropropan	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 40
60	Trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
61	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,3)	≤ 30
62	Dichloprop (2,4-DP)	µg/L	KT2.QT.CH-143 (KT2.K8.TN-50/S)	KPH (MDL = 10)	≤ 100
63	Atrazine và các dẫn xuất	µg/L		KPH (MDL = 3,0)	≤ 100
64	Cyanazine	µg/L		KPH (MDL = 0,1)	≤ 0,6
65	Hydroxyatrazine	µg/L		KPH (MDL = 1,0)	≤ 200
	Mức nhiễm xạ				
66	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	SMEWW 7110 B :2017	< 0,1 (MQL)	≤ 0,1
67	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	SMEWW 7110 B :2017	< 0,6 (MQL)	≤ 1,0
	Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ				
68	Monochloramine	mg/L	SMEWW 4500 Cl^- G:2017(n)	KPH (MDL = 0,02)	≤ 3,0
69	Bromat	µg/L	ISO 15061:2001	KPH (MDL = 3,0)	≤ 10

Văn bản điện tử có mã: "649DF1F9E78E". Tra cứu tại: https://portal.quatest2.gov.vn/tracuuvbdt

ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 2
Địa chỉ: 02 Ngô Quyền, phường Sơn Trà & 97 Lý Thái Tổ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Điện thoại: (0236) 3848376; (0262) 3796999; Fax: (0236) 3910064
Email: info@quatest2.gov.vn - Website: quatest2.gov.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
70	2,4,6-Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,017)	≤ 200
71	Formaldehyde	µg/L	AOAC 964.21 (2016)(n)	KPH (MDL = 200)	≤ 500
	Nhóm Trihalomethane (THM)				
72	Bromoform	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 100
73	Dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 5021A	< 1,0 (MQL)	≤ 100
74	Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 5021A	< 1,0 (MQL)	≤ 60
75	Chloroform	µg/L	US EPA Method 5021A	1,98	≤ 300
	Nhóm Haloacetic acid (HAA)				
76	Dichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (MDL = 10)	≤ 50
77	Trichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (MDL = 10)	≤ 200
78	Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (MDL = 5)	≤ 20
	Nhóm Halogenated acetonitrile				
79	Dichloroaxetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (MDL = 3)	≤ 20
80	Dibromoaxetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (MDL = 3)	≤ 70
81	Trichloroaxetonitril	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (MDL = 0,3)	≤ 1

Ghi chú:
- (*): Mức quy định theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- KPH: không phát hiện;
- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi;
- Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng và địa chỉ được ghi theo yêu cầu của khách hàng;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 2;
- Trung tâm Kỹ thuật 2 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả.
- (n): Phép thử chưa được công nhận Vilas.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- MQL: Giới hạn định lượng của phương pháp.

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT 8

Đặng Tuấn Kiệt

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 2

Ngô Thị Như Loan

Văn bản điện tử có mã: "649DF1F9E78E". Tra cứu tại: https://portal.quatest2.gov.vn/tracuuvbdt

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ
Địa chỉ: 02 Nguyễn Trãi, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
Website: qtwaco.com.vn

Số: 16/08/2025/NSH

VILAS 1251

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: Xí nghiệp nước sạch Triệu Hải
2. Địa chỉ: Số 11 Phan Bội Châu, phường Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị
3. Tên mẫu: Nước sinh hoạt
4. Địa điểm lấy mẫu và ký hiệu mẫu:

Mẫu: Nước sạch bể chứa Nhà máy nước Quảng Trị MH: SHQT 25

5. Tình trạng mẫu: Mẫu hóa lý đựng trong chai nhựa có nắp vặn, thể tích 1,5 lít. Mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
6. Ngày lấy mẫu: 20/8/2025 7. Ngày nhận mẫu: 20/8/2025
8. Ngày thử nghiệm mẫu: 20/8/2025
9. Số lượng mẫu: 01 10. Thời hạn lưu mẫu: Không
11. Kết quả thử nghiệm:

Số TT	Thông số		Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT	Phương pháp thử
1	Clorua (Cl^-)	(*)	mg/L	6,04	250	TCVN 6194:1996
2	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	(*)	mg/L	25,00	300	TCVN 6224:1996
3	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	(*)	mg/L	0,223	11	TCVN 6180:1996
4	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	(*)	mg/L	<0,0012	0,9	TCVN 6178:1996
5	Sắt (Fe)	(*)	mg/L	< 0,02	0,3	TCVN 6177:1996
6	Mangan (Mn)	(*)	mg/L	< 0,02	0,1	TCVN 6002:1995
7	Sulfat (SO_4^{2-})	(*)	mg/L	< 3,5	250	SMEWW 4500-SO_4^{2-}E:2017
8	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	(*)	mg/L	48,63	1000	HD-QT-15

Ghi chú : - Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- Phép thử có dấu (*) đã được công nhận phù hợp với yêu cầu TCVN ISO/IEC 17025:2017

Đông Hà, ngày 25 tháng 8 năm 2025

NGƯỜI THỬ NGHIỆM

Ngô Thị Ngọc Hà

TUQ. GIÁM ĐỐC
PT. PHÒNG QLCLN

M.S.D.N: 3200041988 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ TỈNH QUẢNG TRỊ

Nguyễn Anh Đức